

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Mã số: 7340201**

**Hải Dương - 2019**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*Ban hành kèm theo Quyết định số 164/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.*

Tên ngành đào tạo: **Tài chính ngân hàng**

Tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành đào tạo: **7340201**

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 4 năm

Bằng cấp: Cử nhân

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

#### 1.1. Mục tiêu đào tạo

##### ***Mục tiêu chung (Goals):***

Đào tạo Cử nhân kinh tế ngành tài chính-ngân hàng nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội và chuyên sâu về tài chính-ngân hàng; Có phẩm chất đạo đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết nhằm tự phát triển và vận dụng kiến thức được học để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng. Ngoài ra, tài chính-ngân hàng là lĩnh vực chuyên môn rộng trên cả ba hướng tài chính doanh nghiệp, tài chính công và ngân hàng vì vậy quá trình đào tạo cũng nhắm đến mục tiêu trang bị kiến thức chung về ngành tài chính-ngân hàng bao quát và tổng hợp cả ba hướng đã nêu thông qua các môn học khối kiến thức chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành chính).

***Mục tiêu cụ thể (Program objectives - POs):*** Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (viết tắt là PO) như sau:

PO1. Nắm vững, am hiểu kiến thức về tài chính: tài chính công, ngân sách Nhà nước, thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, ngân hàng thương mại và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết.

PO2. Có kỹ năng tổng hợp, phân tích các thông tin tài chính và quản trị rủi ro để tham mưu cho lãnh đạo các đơn vị trong việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.

PO3. Vận dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu, giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng và ra quyết định tài chính trong hoạt động kinh doanh, quản lý của các tổ chức kinh tế xã hội. Nắm được kiến thức và các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực tài chính ngân hàng phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

PO4. Chủ động, nhanh nhạy cập nhật những vấn đề mới, các phương tiện, công cụ và những thay đổi của quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng để phục vụ cho công việc chuyên môn.

PO5. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, sử dụng thành thạo ngoại ngữ và tin học; có thể đảm nhận các vị trí và chức vụ lãnh đạo trong nghề nghiệp chuyên môn cũng như trong các lĩnh vực liên quan.

## **1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT (*Programma Learning Outcomes – PLOs*)**

Ngoài các yêu cầu về chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh – Trình độ B1; chuẩn đầu ra về Tin học đạt Chứng chỉ IC3, người học sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính ngân hàng phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

### **KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)**

#### ***Kiến thức chung (General knowledges)***

**PLO1:** Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

#### ***Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowldeges)***

**PLO2:** Nắm vững và áp dụng một cách hệ thống kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, toán học, kiến thức xã hội phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Lựa chọn các phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính phù hợp để thực hiện các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế tài chính.

**PLO3:** Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính - ngân hàng như tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án và doanh nghiệp, thị trường chứng khoán và phân tích chứng khoán, kinh doanh ngoại hối..... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.

**PLO4:** Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành, của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của lĩnh vực tài chính - ngân hàng; Có kiến thức thực tiễn về Tài chính; tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc của ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai; Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

**PLO5:** Phát triển khả năng tìm kiếm, thu thập dữ liệu và sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, các đề tài khoa học được đăng trên các kỷ yếu, tạp chí trong và ngoài nước.

## **KỸ NĂNG (SKILL)**

### ***Kỹ năng chung (Generic skills)***

**PLO6:** Làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm; có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt.

### ***Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)***

**PLO7:** Xử lý những công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau.

**PLO8:** Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo.

**PLO9:** Phân tích, đánh giá, đưa ra phương hướng hoạt động, lập kế hoạch thực hiện, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng. Đồng thời, sử dụng các công cụ hỗ trợ, phương pháp nghiên cứu phù hợp để dự đoán, giải quyết vấn đề và thực hiện những nghiên cứu trong lĩnh vực được đào tạo.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo tin học văn phòng, môi trường internet trong công việc; Kỹ năng ngoại ngữ giao tiếp tốt trong môi trường kinh doanh.

## **THÁI ĐỘ (ATTITUDE)**

### ***Ý thức (Awareness)***

**PLO11:** Có phẩm chất đạo đức, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở nơi làm việc.

### ***Hành vi (Attitudes)***

**PLO12:** Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê sáng tạo, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa...Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh, thích đương đầu với thử thách và khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

## **1.3. Cơ hội nghề nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Tài chính – ngân hàng có thể đảm nhận công việc tại các vị trí:

1. Trở thành giao dịch viên ngân hàng; nhân viên ngân quỹ tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách...(gọi chung là các ngân hàng, tổ chức tín dụng);

2. Đảm nhiệm vị trí chuyên viên khách hàng, chuyên viên tín dụng, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên dịch vụ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng, kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế...tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng;

3. Là chuyên viên kinh doanh, môi giới, phân tích đầu tư, phân tích tài chính...tại các công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty kế toán – kiểm toán và các định chế tài chính khác;

4. Làm chuyên viên tài chính, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội; chuyên viên tài chính – kế toán tại các cơ quan đơn vị hành chính – sự nghiệp như Bộ Tài chính, cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Cục tài chính doanh nghiệp, Cục Dự trữ, Quản lý Giá, Sở Tài chính – vật giá tỉnh thành phố, Phòng tài chính quận, huyện, thị xã, phường, xã;

5. Làm biên tập viên kinh tế - tài chính tại các cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông;

6. Làm chuyên viên phân tích, đầu tư tài chính cá nhân;

7. Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu, có thể đảm nhận công việc, tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kinh tế, tài chính-ngân hàng... triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

#### **1.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng.

### 1.5. Bảng ma trận mức độ công hiến của các học phần cho CĐR của CTĐT

| STT                                  | Mã MH   | Tên Môn Học                            | PLOs (Programme learning outcomes) |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|--------------------------------------|---------|----------------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|                                      |         |                                        | PL01                               | PL02 | PL03 | PL04 | PL05 | PL06 | PL07 | PL08 | PL09 | PL10 | PL11 | PL12 |
| I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG      |         |                                        |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1                                    | PML0031 | Triết học Mác - Lênin                  | H                                  |      |      |      |      | L    |      |      |      |      | H    |      |
| 2                                    | EML0031 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin          | H                                  |      |      |      |      | L    |      | M    |      |      | H    |      |
| 3                                    | SSO0031 | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | H                                  |      |      |      |      | L    |      |      |      |      | H    |      |
| 4                                    | HTH0031 | Tư tưởng Hồ Chí minh                   | H                                  |      |      |      |      | L    |      |      |      |      | H    |      |
| 5                                    | HIS0031 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | H                                  |      |      |      |      | L    |      |      |      |      | H    |      |
| 6                                    | PE10031 | Giáo dục thể chất 1                    |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 7                                    | PE20031 | Giáo dục thể chất 2                    |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 8                                    | PE30031 | Giáo dục thể chất 3                    |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 9                                    | ME10031 | Giáo dục quốc phòng 1                  |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 10                                   | ME20031 | Giáo dục quốc phòng 2                  |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 11                                   | BE10031 | Tiếng anh cơ bản 1                     |                                    |      |      |      |      | M    |      |      |      | H    |      |      |
| 12                                   | BE20031 | Tiếng anh cơ bản 2                     |                                    |      |      |      |      | M    |      |      |      | H    |      |      |
| 13                                   | BE30031 | Tiếng anh cơ bản 3                     |                                    |      |      |      |      | M    |      |      |      | H    |      |      |
| 14                                   | RME0031 | Phương pháp nghiên cứu khoa học        |                                    |      |      |      | H    |      |      | H    |      |      |      |      |
| 15                                   | SSK0031 | Kỹ năng mềm                            |                                    |      | M    |      |      | H    |      |      |      |      |      |      |
| 16                                   | IFT0031 | Tin học căn bản                        |                                    |      |      |      |      | M    |      |      |      | H    |      |      |
| 17                                   | SUP0031 | Khởi nghiệp                            |                                    |      |      |      |      | M    |      |      |      |      |      | H    |
| 18                                   | DID0031 | Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản |                                    |      |      |      |      | H    |      |      |      | H    |      |      |
| 19                                   | EMA0031 | Toán kinh tế                           |                                    | M    | M    |      | M    |      |      | M    |      |      |      |      |
| 20                                   | ECL0331 | Luật kinh tế                           |                                    | M    |      |      |      |      |      |      | M    |      | M    |      |
| II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP |         |                                        |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| II.1. Kiến thức cơ sở ngành          |         |                                        |                                    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1                                    | MIC0331 | Kinh tế vi mô                          |                                    |      | M    |      |      |      | M    | M    |      |      |      |      |
| 2                                    | MAC0331 | Kinh tế vĩ mô                          |                                    | M    | M    | M    | M    |      | M    | M    | M    |      | L    | M    |
| 3                                    | ACP0331 | Nguyên lý kế toán                      |                                    | M    |      |      |      | M    | M    | M    | M    |      | M    | M    |

|                                     |                            |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4                                   | TAX0331                    | Thuế                              |  | M |   |   |   | M | M | M |   |   | M | M |
| 5                                   | ADS0331                    | Quản trị học                      |  | M |   |   |   | M |   | M | M |   | M | M |
| 6                                   | PRM0331                    | Marketing căn bản                 |  |   | M |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 7                                   | PES0331                    | Nguyên lý thống kê kinh tế        |  | M |   | M |   |   | M | M | M |   | M | M |
| 8                                   | MOF0331                    | Tài chính tiền tệ                 |  | M | H | L |   |   |   | M |   |   |   |   |
| II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành |                            |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| II.2.1                              | Học phần bắt buộc          |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                   | EBM0431                    | Tiếng Anh chuyên ngành            |  |   |   | H |   |   |   |   |   | H |   |   |
| 3                                   | COF0431                    | Tài chính doanh nghiệp            |  |   |   | H | H | M | M |   | M |   |   |   |
| 4                                   | ACB0431                    | Kế toán ngân hàng                 |  |   |   | H | H | M |   | M | H |   |   |   |
| 5                                   | FAN0431                    | Phân tích báo cáo tài chính       |  |   |   | H | H | M |   | M | H |   |   |   |
| 6                                   | COB0431                    | Ngân hàng thương mại              |  |   |   | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 7                                   | INF0431                    | Tài chính quốc tế                 |  |   |   | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 8                                   | IFP0431                    | Thẩm định dự án đầu tư            |  |   |   | H | H | M |   | M | M |   |   |   |
| 9                                   | CBO0431                    | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương    |  |   |   | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 10                                  | CMA0431                    | Tín dụng ngân hàng                |  |   |   | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 11                                  | FIA0431                    | Kế toán tài chính                 |  |   |   | H | H | M |   | M | M |   |   |   |
| 12                                  | TFT0431                    | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương  |  |   |   | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 13                                  | DER0431                    | Các công cụ tài chính phái sinh   |  |   | H | H | H | M |   |   |   |   |   |   |
| 14                                  | ITS0431                    | Thực tập nghề nghiệp              |  |   |   | M | M | M | H | M | M |   | H | H |
| 15                                  | EBM0431                    | Tiếng Anh chuyên ngành            |  | H |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| II.2.2                              | Các học phần tự chọn (3/6) |                                   |  |   | H | M |   |   |   | M | M |   |   |   |
| 1                                   | INP0431                    | Thanh toán quốc tế                |  |   | H | M |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2                                   | PBF0431                    | Tài chính công                    |  |   | H |   |   |   |   | M | M |   |   |   |
| 3                                   | TSB0431                    | Kỹ năng giao dịch trong ngân hàng |  |   |   |   |   | H |   |   |   |   |   | H |
| 4                                   | CRM0431                    | Quản trị rủi ro tín dụng          |  |   | H | H | M |   | M | M | M |   |   | M |
| II.2.3                              | Kiến thức bổ trợ           |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Các học phần bắt buộc               |                            |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   | L | M |
| 1                                   | ISR0431                    | Bảo hiểm                          |  |   | M | H |   |   |   |   |   |   | L |   |
| 2                                   | CUS0431                    | Hải quan                          |  |   | M | M |   | M |   |   |   |   |   | M |
| 3                                   | PRV0431                    | Định giá tài sản                  |  |   | M | H |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Các học phần tự chọn (2/5)          |                            |                                   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

|                                                                |         |                                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1                                                              | BSA0431 | Kiểm toán cơ bản                                 |   |   |   | M |   | M | L | M |   |   |   |   |
| 2                                                              | BKL0431 | Luật ngân hàng                                   | M |   |   | M |   |   |   |   |   |   |   | M |
| 3                                                              | AFB0431 | Lập và phân tích báo cáo tài chính NHTM          |   |   | M | M |   |   |   | M |   |   |   |   |
| 4                                                              | BMA0431 | Marketing ngân hàng                              |   |   |   |   |   | M |   |   |   |   |   | M |
| 5                                                              | CBM0431 | Quản trị ngân hàng                               |   |   |   |   | M |   |   | M | M |   |   | M |
| <b>II.2.3. Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</b> |         |                                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                                              | GRI0331 | Thực tập tốt nghiệp                              | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | M | M |
| 2                                                              | GDT0331 | Khóa luận tốt nghiệp                             | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | M | M |
| <b>Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>                   |         |                                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                                              | STM0431 | Thị trường chứng khoán                           |   |   | H | H | M |   | M | M | M |   |   | M |
| 2                                                              | CIA0431 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ NHTM               |   |   | H | H | M |   | M | M | M |   | M | M |
| 3                                                              | FOB0431 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp |   |   | H | H | H |   |   |   |   |   |   |   |

**Ghi chú:**

*L : Đóng góp không nhiều*

*M : Có đóng góp vừa phải*

*H : Đóng góp nhiều/liên quan nhiều*

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ (tính bằng tín chỉ)

Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

| TT          | Khối kiến thức, học phần                               | Số TC      | Tỷ lệ %    |
|-------------|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>I</b>    | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                    | <b>35</b>  | <b>29%</b> |
| 1.1.        | Các học phần bắt buộc                                  | 35         |            |
| 1.2.        | Các học phần tự chọn                                   | 0          |            |
| 1.3.        | Giáo dục thể chất                                      | 3          |            |
| 1.4.        | Giáo dục quốc phòng                                    | 8          |            |
| <b>II</b>   | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                | <b>85</b>  | <b>71%</b> |
| <b>2.1.</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                           | <b>19</b>  | <b>23%</b> |
| <b>2.2.</b> | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>                   | <b>66</b>  | <b>77%</b> |
| 2.2.1.      | Các học phần bắt buộc                                  | 38         |            |
| 2.2.2.      | Các học phần tự chọn 3/6                               | 5          |            |
| <b>2.3.</b> | <b>Kiến thức bổ trợ</b>                                | <b>13</b>  |            |
| 2.3.1       | Các học phần bắt buộc                                  | 8          |            |
| 2.3.2       | Các học phần tự chọn 2/5                               | 5          |            |
| <b>2.4</b>  | <b>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</b> | <b>10</b>  |            |
| 2.4.1       | Thực tập nghề nghiệp                                   | 4          |            |
| 2.4.2       | Đồ án tốt nghiệp                                       | 6          |            |
|             | <b>Tổng</b>                                            | <b>120</b> |            |

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT                                          | Mã học phần | Tên học phần                           | Số tín chỉ | LT | TH/BT/TL | Tự học | HK  | Tiêu quyết (mã MH) |
|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|------------|----|----------|--------|-----|--------------------|
| <b>I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>      |             |                                        | <b>35</b>  | 45 |          | 90     | I   |                    |
| 1                                           | PML0031     | Triết học Mác - Lênin                  | 3          | 30 |          | 60     | II  |                    |
| 2                                           | EML0031     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin          | 2          | 30 |          | 60     | III | EML0031            |
| 3                                           | SSO0031     | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | 2          | 30 |          | 60     | III | HIS0031            |
| 4                                           | HTH0031     | Tư tưởng Hồ Chí minh                   | 2          | 30 |          | 60     | IV  |                    |
| 5                                           | HIS0031     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | 2          |    |          |        | I   |                    |
| 6                                           | PE10031     | Giáo dục thể chất 1                    | 1          |    |          |        | II  |                    |
| 7                                           | PE20031     | Giáo dục thể chất 2                    | 1          |    |          |        | III |                    |
| 8                                           | PE30031     | Giáo dục thể chất 3                    | 1          |    |          |        | I   |                    |
| 9                                           | ME10031     | Giáo dục quốc phòng 1                  | 4          |    |          |        | II  |                    |
| 10                                          | ME20031     | Giáo dục quốc phòng 2                  | 4          |    |          |        |     |                    |
| 11                                          | BE10031     | Tiếng anh cơ bản 1                     | 3          | 30 | 30       | 90     | I   |                    |
| 12                                          | BE20031     | Tiếng anh cơ bản 2                     | 3          | 30 | 30       | 90     | II  | BE10031            |
| 13                                          | BE30031     | Tiếng anh cơ bản 3                     | 3          | 30 | 30       | 90     | III | BE20031            |
| 14                                          | RME0031     | Phương pháp nghiên cứu khoa học        | 2          | 20 | 20       | 60     | III |                    |
| 15                                          | SSK0031     | Kỹ năng mềm                            | 2          | 20 | 20       | 60     | I   |                    |
| 16                                          | IFT0031     | Tin học căn bản                        | 3          | 30 | 30       | 60     | I   |                    |
| 17                                          | SUP0031     | Khởi nghiệp                            | 2          | 20 | 20       | 60     | I   |                    |
| 18                                          | DID0031     | Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản | 2          | 20 | 20       | 60     | II  | IFT0031            |
| 19                                          | EMA0031     | Toán kinh tế                           | 2          | 25 | 10       | 60     | II  |                    |
| 20                                          | ECL0431     | Luật kinh tế                           | 2          | 20 | 10       | 60     | II  |                    |
| <b>II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |             |                                        | <b>85</b>  |    |          |        |     |                    |
| <b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>          |             |                                        | <b>19</b>  |    |          |        |     |                    |
| 1                                           | MIC0431     | Kinh tế vi mô                          | 3          | 30 | 30       | 90     | I   |                    |
| 2                                           | MAC0431     | Kinh tế vĩ mô                          | 3          | 30 | 30       | 90     | II  | MIC0431            |
| 3                                           | ACP0431     | Nguyên lý kế toán                      | 3          | 30 | 30       | 90     | II  |                    |
| 4                                           | TAX0431     | Thuế                                   | 2          | 30 | 30       | 90     | IV  | ACP0431            |
| 5                                           | ADS0431     | Quản trị học                           | 2          | 25 | 10       | 60     | II  |                    |
| 6                                           | PRM0431     | Marketing căn bản                      | 2          | 25 | 10       | 60     | II  |                    |
| 7                                           | PES0431     | Nguyên lý thống kê                     | 2          | 20 | 20       | 60     | II  |                    |
| 8                                           | MOF0431     | Tài chính tiền tệ                      | 2          | 25 | 10       | 60     | III |                    |
| <b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>  |             |                                        | <b>66</b>  |    |          |        |     |                    |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                    |             |                                        | <b>38</b>  |    |          |        |     |                    |
| 1                                           | EBM0431     | Tiếng Anh chuyên ngành                 | 3          | 30 | 30       | 90     | IV  |                    |
| 3                                           | COF0431     | Tài chính doanh nghiệp                 | 3          | 20 | 20       | 60     | III | MOF0431            |
| 4                                           | ACB0431     | Kế toán ngân hàng                      | 3          | 30 | 30       | 90     | V   | ACP0431            |
| 5                                           | FAN0431     | Phân tích báo cáo tài chính            | 3          | 30 | 30       | 90     | IV  | ACP0431            |
| 6                                           | COB0431     | Ngân hàng thương mại                   | 4          | 45 | 30       | 90     | IV  | MOF0431<br>MOF0431 |

|                                              |         |                                                  |            |    |     |     |      |                    |
|----------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------|------------|----|-----|-----|------|--------------------|
| 7                                            | INF0431 | Tài chính quốc tế                                | 3          | 30 | 30  | 90  | VII  | COF0431<br>TAX0431 |
| 8                                            | IFP0431 | Thẩm định dự án đầu tư                           | 2          | 20 | 20  | 60  | VI   | MOF0431            |
| 9                                            | CBO0431 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương                   | 2          | 25 | 10  | 60  | V    | MAC0431            |
| 10                                           | CMA0431 | Tín dụng ngân hàng                               | 3          | 30 | 30  | 90  | V    | COB0431            |
| 11                                           | FIA0431 | Kế toán tài chính                                | 3          | 30 | 30  | 90  | VI   | COF0431<br>TAX0431 |
| 12                                           | TFT0431 | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương                 | 3          | 30 | 30  | 90  | VII  | TAX0431            |
| 13                                           | DER0431 | Các công cụ tài chính phái sinh                  | 3          | 30 | 30  | 90  | VII  | MOF0431            |
| 15                                           | ITS0431 | Thực tập nghề nghiệp                             | 3          |    | 45  | 90  | VI   |                    |
| <b>Các học phần tự chọn (2/4)</b>            |         |                                                  | <b>5</b>   |    |     |     |      |                    |
| 1                                            | INP0431 | Thanh toán quốc tế                               | 3          | 30 | 30  | 90  | V    | COB0431            |
| 2                                            | PBF0431 | Tài chính công                                   | 3          | 25 | 10  | 60  | V    | COF0431<br>TAX0431 |
| 3                                            | TSB0431 | Kỹ năng giao dịch trong ngân hàng                | 2          | 20 | 20  | 60  | V    | SSK0031            |
| 4                                            | STM0431 | Thị trường chứng khoán                           | 2          | 20 | 20  | 60  | V    | MOF0431            |
| <b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>                |         |                                                  | <b>13</b>  |    |     |     |      |                    |
| <b>Các học phần bắt buộc</b>                 |         |                                                  | <b>8</b>   |    |     |     |      |                    |
| 1                                            | ISR0431 | Bảo hiểm                                         | 3          | 30 | 30  | 90  | VII  | COB0431            |
| 2                                            | CUS0431 | Hải quan                                         | 3          | 30 | 30  | 90  | VII  | COB0431            |
| 3                                            | PRV0431 | Định giá tài sản                                 | 2          | 20 | 20  | 60  | V    | COF0431            |
| <b>Các học phần tự chọn (2/5)</b>            |         |                                                  | <b>5</b>   |    |     |     |      |                    |
| 1                                            | BSA0431 | Kiểm toán cơ bản                                 | 3          | 30 | 30  | 90  | V    | ACP0431            |
| 2                                            | BKL0431 | Luật ngân hàng                                   | 2          | 25 | 10  | 60  | V    | ECL0431            |
| 3                                            | AFB0431 | Lập và phân tích báo cáo tài chính NHTM          | 2          | 20 | 20  | 60  | V    | ACP0431<br>COF0431 |
| 4                                            | BMA0431 | Marketing ngân hàng                              | 2          | 25 | 10  | 60  | V    | PRM0431            |
| 5                                            | CBM0431 | Quản trị ngân hàng                               | 3          | 30 | 30  | 90  | V    | COB0431            |
| <b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp</b>            |         |                                                  | <b>10</b>  |    |     |     |      |                    |
| 1                                            | GRI0431 | Thực tập tốt nghiệp                              | 4          | 0  | 180 | 240 | VIII |                    |
| 2                                            | GDT0431 | Khóa luận tốt nghiệp                             | 6          | 0  | 270 | 360 | VIII |                    |
| <b>Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</b> |         |                                                  |            |    |     |     |      |                    |
| 1                                            | CRM0431 | Quản trị rủi ro tín dụng                         | 2          | 25 | 10  | 60  | VIII | COB0431            |
| 2                                            | CIA0431 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ NHTM               | 2          | 25 | 10  | 60  | VIII | COB0431            |
| 3                                            | FOB0431 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 2          | 25 | 10  | 60  | VIII | COF0431<br>PRV0431 |
| <b>TỔNG</b>                                  |         |                                                  | <b>120</b> |    |     |     |      |                    |

#### 4. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

**Dự kiến kế hoạch giảng dạy (Phân bổ các học phần theo từng học kỳ)**

| Học kỳ 1 |       |              |            |         |  |
|----------|-------|--------------|------------|---------|--|
| ST T     | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết |  |

|             |             |                       |           | <b>LT</b>       | <b>TH/BT/T<br/>L</b> | <b>Tự<br/>học</b> |
|-------------|-------------|-----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-------------------|
| 1           | PML003<br>1 | Triết học Mác - Lênin | 3         | 45              |                      |                   |
| 2           | SUP0031     | Khởi nghiệp           | 2         | 20              | 20                   |                   |
| 3           | BE10031     | Tiếng Anh cơ bản 1    | 3         | 30              | 30                   | 90                |
| 4           | SSK0031     | Kỹ năng mềm           | 2         | 20              | 20                   | 60                |
| 5           | IFT0031     | Tin học căn bản       | 3         | 30              | 30                   | 60                |
| 6           | MIC0431     | Kinh tế vi mô         | 3         | 30              | 30                   | 90                |
| 7           | ADS043<br>1 | Quản trị học          | 2         | 25              | 10                   |                   |
| 8           | PE10031     | Giáo dục thể chất 1   | 1         |                 |                      |                   |
| 9           | ME1003<br>1 | Giáo dục quốc phòng 1 | 4         |                 |                      |                   |
| <b>Cộng</b> |             |                       | <b>18</b> | <b>20<br/>0</b> | <b>140</b>           | <b>300</b>        |

| <b>Học kỳ 2</b> |              |                                       |                       |                 |                      |                   |
|-----------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| <b>ST<br/>T</b> | <b>Mã HP</b> | <b>Tên học phần</b>                   | <b>Số<br/>tín chỉ</b> | <b>Số tiết</b>  |                      | <b>Tự<br/>học</b> |
|                 |              |                                       |                       | <b>LT</b>       | <b>TH/BT/T<br/>L</b> |                   |
| 1               | EML0031      | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2                     | 30              |                      |                   |
| 2               | BE20031      | Tiếng Anh cơ bản 2                    | 3                     | 30              | 30                   | 90                |
| 3               | MAC043<br>1  | Kinh tế vĩ mô                         | 3                     | 30              | 30                   | 90                |
| 4               | PES0431      | Nguyên lý thống kê                    | 2                     | 20              | 20                   |                   |
| 5               | DID0031      | Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản | 2                     | 20              | 20                   |                   |
| 6               | PRM0431      | Marketing căn bản                     | 2                     | 25              | 10                   |                   |
| 7               | EMA003<br>1  | Toán kinh tế                          | 2                     | 25              | 10                   | 60                |
| 8               | ECL0431      | Luật kinh tế                          | 2                     | 20              | 20                   |                   |
| 9               | PE20031      | Giáo dục thể chất 2                   |                       |                 |                      |                   |
| 10              | PE20031      | Giáo dục quốc phòng 2                 |                       |                 |                      |                   |
| <b>Cộng</b>     |              |                                       | <b>18</b>             | <b>20<br/>0</b> | <b>140</b>           | <b>240</b>        |

| <b>Học kỳ 3</b> |              |                                    |                       |                 |                      |                   |
|-----------------|--------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| <b>ST<br/>T</b> | <b>Mã HP</b> | <b>Tên học phần</b>                | <b>Số<br/>tín chỉ</b> | <b>Số tiết</b>  |                      |                   |
|                 |              |                                    |                       | <b>LT</b>       | <b>TH/BT/T<br/>L</b> | <b>Tự<br/>học</b> |
| 1               | SSO0031      | Chủ nghĩa xã hội khoa học          | 2                     | 30              |                      |                   |
| 2               | BE30031      | Tiếng Anh cơ bản 3                 | 3                     | 30              | 30                   | 90                |
| 3               | COF0431      | Tài chính doanh nghiệp             | 3                     | 30              | 30                   | 90                |
| 4               | ACP0431      | Nguyên lý kế toán                  | 3                     | 30              | 30                   | 90                |
| 5               | HTH0031      | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 2                     | 30              |                      |                   |
| 6               | RME003<br>1  | Phương pháp nghiên cứu<br>khoa học | 2                     | 20              | 20                   |                   |
| 7               | MOF043<br>1  | Tài chính tiền tệ                  | 2                     | 25              | 10                   |                   |
| 8               | PE30031      | Giáo dục thể chất 3                | 1                     |                 |                      |                   |
| <b>Cộng</b>     |              |                                    | <b>17</b>             | <b>19<br/>5</b> | <b>120</b>           | <b>270</b>        |

| <b>Học kỳ 4</b> |              |                                   |                       |                |                      |               |
|-----------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|---------------|
| <b>ST<br/>T</b> | <b>Mã HP</b> | <b>Tên học phần</b>               | <b>Số<br/>tín chỉ</b> | <b>Số tiết</b> |                      |               |
|                 |              |                                   |                       | <b>LT</b>      | <b>TH/BT/T<br/>L</b> | <b>Tự học</b> |
| 1               | HIS0031      | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt<br>Nam | 2                     | 30             |                      |               |
| 2               | TAX0431      | Thuế                              | 2                     | 30             | 30                   | 90            |
| 3               | EBM0431      | Tiếng Anh chuyên ngành            | 3                     | 30             | 30                   | 90            |
| 4               | FAN0431      | Phân tích báo cáo tài chính       | 3                     | 30             | 30                   | 90            |
| 5               | COB0431      | Ngân hàng thương mại              | 4                     | 45             | 30                   | 90            |
| <b>Cộng</b>     |              |                                   | <b>14</b>             | <b>165</b>     | <b>120</b>           | <b>360</b>    |

| <b>Học kỳ 5</b>                   |              |                                            |                       |                |                 |               |
|-----------------------------------|--------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|---------------|
| <b>STT</b>                        | <b>Mã HP</b> | <b>Tên học phần</b>                        | <b>Số<br/>tín chỉ</b> | <b>Số tiết</b> |                 |               |
|                                   |              |                                            |                       | <b>LT</b>      | <b>TH/BT/TL</b> | <b>Tự học</b> |
| 1                                 | ACB0431      | Kế toán ngân hàng                          | 3                     | 30             | 30              | 90            |
| 2                                 | CBO0431      | Nghiệp vụ ngân hàng trung<br>ương          | 2                     | 25             | 10              | 60            |
| 3                                 | CRM0431      | Tín dụng ngân hàng                         | 3                     | 30             | 30              | 90            |
| 4                                 | PRV0431      | Định giá tài sản                           | 2                     | 20             | 20              | 60            |
| <b>Các học phần tự chọn (2/5)</b> |              |                                            | 5                     |                |                 |               |
| 5                                 | BSA0431      | Kiểm toán cơ bản                           | 3                     | 30             | 30              | 90            |
| 6                                 | BKL0431      | Luật ngân hàng                             | 2                     | 25             | 10              | 60            |
| 7                                 | AFB0431      | Lập và phân tích báo cáo<br>tài chính NHTM | 2                     | 20             | 20              | 60            |
| 8                                 | BMA0431      | Marketing ngân hàng                        | 2                     | 25             | 10              | 60            |

| 9                                 | CBM0431 | Quản trị ngân hàng                | 3             | 30         | 30         | 90         |
|-----------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------|------------|------------|------------|
| <b>Cộng</b>                       |         |                                   | <b>15</b>     | <b>160</b> | <b>140</b> | <b>450</b> |
| <b>Học kỳ 6</b>                   |         |                                   |               |            |            |            |
| STT                               | Mã HP   | Tên học phần                      | Số<br>tín chỉ | Số tiết    |            |            |
|                                   |         |                                   |               | LT         | TH/BT/TL   | Tự học     |
| 1                                 | FIA0431 | Kế toán tài chính                 | 3             | 30         | 30         | 90         |
| 2                                 | IFP0431 | Thẩm định dự án đầu tư            | 2             | 20         | 20         | 60         |
| 3                                 | ITS0431 | Thực tập nghề nghiệp              | 3             |            | 45         | 90         |
| <b>Các học phần tự chọn (2/4)</b> |         |                                   | 5             |            |            |            |
| 4                                 | INP0431 | Thanh toán quốc tế                | 3             | 30         | 30         | 90         |
| 5                                 | PBF0431 | Tài chính công                    | 2             | 25         | 10         | 60         |
| 6                                 | TSB0431 | Kỹ năng giao dịch trong ngân hàng | 2             | 20         | 20         | 60         |
| 7                                 | STM0431 | Thị trường chứng khoán            | 3             | 20         | 20         | 60         |
| <b>Cộng</b>                       |         |                                   | <b>13</b>     | <b>165</b> | <b>295</b> | <b>470</b> |

| <b>Học kỳ 7</b> |         |                                  |               |            |              |            |
|-----------------|---------|----------------------------------|---------------|------------|--------------|------------|
| STT             | Mã HP   | Tên học phần                     | Số<br>tín chỉ | Số tiết    |              |            |
|                 |         |                                  |               | LT         | TH/BT/T<br>L | Tự học     |
| 1               | INF0431 | Tài chính quốc tế                | 3             | 30         | 30           | 90         |
| 2               | ISR0431 | Bảo hiểm                         | 3             | 30         | 30           | 90         |
| 3               | CUS0431 | Hải quan                         | 3             | 30         | 30           | 90         |
| 4               | DER0431 | Các công cụ tài chính phái sinh  | 3             | 30         | 30           | 90         |
| 5               | TFT0431 | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương | 3             | 30         | 30           | 90         |
| <b>Cộng</b>     |         |                                  | <b>15</b>     | <b>150</b> | <b>150</b>   | <b>450</b> |

| Học kỳ 8                              |         |                                                  |               |         |          |        |
|---------------------------------------|---------|--------------------------------------------------|---------------|---------|----------|--------|
| STT                                   | Mã HP   | Tên học phần                                     | Số<br>tín chỉ | Số tiết |          |        |
|                                       |         |                                                  |               | LT      | TH/BT/TL | Tự học |
| Khóa luận tốt nghiệp                  |         |                                                  |               |         |          |        |
| 1                                     | GRI0431 | Thực tập tốt nghiệp                              | 4             | 0       | 180      | 240    |
| 2                                     | GDT0431 | Khóa luận tốt nghiệp                             | 6             | 0       | 270      | 360    |
| Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp |         |                                                  |               |         |          |        |
| 1                                     | CRM0431 | Quản trị rủi ro tín dụng                         | 2             | 25      | 10       | 60     |
| 2                                     | CIA0431 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ NHTM               | 2             | 25      | 10       | 60     |
| 3                                     | FOB0431 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 2             | 25      | 10       | 60     |
| Cộng                                  |         |                                                  | 10            | 75      | 450      | 600    |

## MÔ TẢ VĂN TẮT HỌC PHẦN

### 5. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

#### 5.1. Danh sách các giảng viên cơ hữu

| <b>T<br/>T</b> | <b>Họ và tên</b>        | <b>Năm<br/>sinh</b> | <b>Văn bằng,<br/>ngành đào tạo</b> | <b>Học phần sẽ giảng<br/>dạy</b>                                                                |
|----------------|-------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1              | PGS.TS Lê văn Ái        | 1944                | TCNH                               | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Tài chính quốc tế, thanh toán quốc tế.                          |
| 2              | PGS.TS Ngô Trí Long     | 1945                | Kinh tế                            | Thẩm định dự án đầu tư, Tài chính doanh nghiệp, Tín dụng ngân hàng.                             |
| 3              | TS Hà Bạch Đăng         | 1952                | Kinh tế                            | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương, Các công cụ tài chính phái sinh, Phân tích báo cáo tài chính  |
| 4              | PGS.TS Lê Văn Hùng      | 1955                | Kinh tế                            | Marketing căn bản, Quản trị ngân hàng, Marketing ngân hàng.                                     |
| 5              | TS Đinh Thị Hồng Duyên  | 1987                | TCNH                               | Quản trị rủi ro tín dụng, Kiểm soát và kiểm toán nội bộ, Kế toán ngân hàng                      |
| 6              | TS Lê Đỗ Kiên           | 1986                |                                    | Tài chính doanh nghiệp, Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Kế toán tài chính.                      |
| 7              | TS Hoàng Thị Liễu       | 1951                |                                    | Bảo hiểm, Hải Quan, Định giá tài sản.                                                           |
| 8              | TS Tạ Thị Lệ Yên        | 1958                | TCNH                               | Tài chính trong sáp nhập mua bán doanh nghiệp, Lập và phân tích báo cáo NHTM, Kiểm toán cơ bản. |
| 9              | ThS Nguyễn Văn Minh     | 1984                | Kinh tế - TCNH                     | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết tài chính tiền tệ.                                      |
| 10             | ThS Nguyễn Thị Nga Linh |                     | Kinh tế                            | Marketing căn bản, Luật kinh tế, Quản trị học.                                                  |

|    |                         |      |         |                                              |
|----|-------------------------|------|---------|----------------------------------------------|
| 11 | Ths Lương Thị Diệu Linh | 1992 | Kinh tế | Nguyên lý thống kê, Thuế, Nguyên lý kế toán. |
|----|-------------------------|------|---------|----------------------------------------------|

## 5.2. Danh sách cố vấn học tập

| TT | Họ và tên         | Năm sinh | Văn bằng, ngành đào tạo | Học hàm, học vị | Kinh nghiệm giảng dạy | Thông tin liên lạc ( <i>email, sdt,...</i> ) |
|----|-------------------|----------|-------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Văn Minh   | 1984     | Kinh tế-TCNH            | Thạc sĩ         |                       |                                              |
| 2  | Nguyễn Quốc Phóng | 1982     | QTKD                    | Thạc sĩ         |                       |                                              |

## 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA NHÀ TRƯỜNG

- Phòng thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

| STT | Tiêu chí                             |          |                             | Số lượng                                                                                            | Diện tích (m <sup>2</sup> )                          |                                                 |
|-----|--------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Tổng quan                            |          |                             |                                                                                                     |                                                      |                                                 |
| 1.1 | Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng |          |                             |                                                                                                     | 170.600 m <sup>2</sup>                               |                                                 |
| 1.2 | Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường |          |                             |                                                                                                     | 21.000 m <sup>2</sup>                                |                                                 |
| 2   | Chi tiết                             |          |                             |                                                                                                     |                                                      |                                                 |
|     | Loại phòng học                       | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy                                                      |                                                      |                                                 |
|     |                                      |          |                             | Tên thiết bị                                                                                        | Số lượng                                             | Phục vụ học phần/môn học                        |
| 2.1 | Phòng học                            | 44       | 3563                        | Bàn ghế<br>Projector                                                                                | 1828 bộ<br>44 cái                                    | Phục vụ các chuyên ngành đào tạo của nhà trường |
| 2.2 | Phòng làm việc                       | 40       | 1080                        | Bàn ghế, máy tính, máy in                                                                           | 2520 bộ                                              | Sinh viên và cán bộ                             |
| 2.3 | Phòng máy tính                       | 02       | 124                         | Máy tính<br>Máy in<br>Máy Scanner<br>Máy photocopy<br>Máy hàn mạch<br>Đĩa CD trắng<br>USB<br>Camera | 103 bộ<br>04<br>02<br>02<br>02<br>05 hộp<br>05<br>04 | Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành        |

|     |                                                                                                                                                    |    |                      |                                                                   |                 |                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    |    |                      | Dụng cụ tháo lắp sửa chữa<br>Kim bấm mạng<br>Dây mạng<br>Hạt mạng | 02 bộ<br><br>02 |                              |
| 2.4 | Phòng thực hành / thí nghiệm                                                                                                                       | 17 | 1308                 |                                                                   |                 |                              |
| 2.6 | Phòng hội trường                                                                                                                                   | 02 | 700                  | Bàn ghế                                                           | 410 bộ          | Tổ chức các hoạt động cho SV |
| 2.7 | Ký túc xá                                                                                                                                          | 03 | 3075                 | Giường tầng                                                       | 180             | Sinh viên ở nội trú          |
| 2.8 | Nhà ăn cán bộ, sinh viên                                                                                                                           | 01 | 300                  | Bàn ghế                                                           | 70 bộ           | Sinh viên và cán bộ          |
| 2.9 | Khu giáo dục thể chất: gồm<br>- Sân bóng đá cỏ nhân tạo<br>- Sân bóng chuyền<br>- Sân cầu lông<br>- Khu xà đơn, xà kép<br>- Các máy tập ngoài trời |    | 6.000 m <sup>2</sup> |                                                                   |                 |                              |

**- Thư viện**

| STT | Loại phòng học | Số lượng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy |                   |                          |
|-----|----------------|--------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|     |                |              |                             | Tên thiết bị                                   | Số lượng          | Phục vụ học phần/môn học |
| 1   | Thư viện       | 02 phòng đọc | 310                         | - máy tính tra cứu;<br>- đầu sách              | 10 bộ<br><br>1852 | Phục vụ CB-GV-SV         |

**- Giáo trình, tài liệu bài giảng**

| STT | Giáo trình                       | Tên tác giả   | Nhà xuất bản  | Năm XB | S L |
|-----|----------------------------------|---------------|---------------|--------|-----|
| 1   | Toán cao cấp cho các nhà kinh tế | Lê Đình Thúc  | NXB ĐH KTQD   | 2007   | 4   |
| 2   | GT xác suất thống kê             | Tổng Đình Quý | NXB Bách Khoa | 2007   | 50  |
| 3   | Xác suất và thống kê             | Nguyễn Văn Hộ | NXB Giáo dục  | 2009   | 10  |

|    |                                           |                           |               |      |    |
|----|-------------------------------------------|---------------------------|---------------|------|----|
| 4  | HD GBT Xác suất thống kê                  | Tổng Đình Quỳ             | NXB Bách Khoa | 2007 | 50 |
| 5  | Lý thuyết xác suất và thống kê            | Đinh Văn Gắng             | NXB Giáo dục  | 2009 | 40 |
| 6  | Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê | PGS. TS. Nguyễn Cao Văn   | NXB ĐH KTQD   | 2008 | 5  |
| 7  | GT Lý thuyết tài chính-tiền tệ            | Nguyễn Hữu Tài            | NXB ĐH KTQD   | 2007 | 10 |
| 8  | Luật kinh tế                              | Nguyễn Thị Thanh Thủy     | NXB Giáo dục  | 2009 | 20 |
| 9  | Giáo trình quản trị chiến lược            | Ngô Kim Thanh             | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 30 |
| 10 | Bài tập quản trị chiến lược               | PGS. TS Ngô Kim Thanh     | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 30 |
| 11 | GT Tâm lý học quản trị kinh doanh         | Đỗ Hoàng Toàn             | NXB KHKT      | 2007 | 30 |
| 12 | Quản trị hành chính văn phòng             | Vương Thị Kim Thanh       | NXB Thống kê  | 2009 | 20 |
| 13 | GT Quản trị doanh nghiệp                  | Ngô Kim Thanh             | NXB ĐH KTQD   | 2008 | 30 |
| 14 | GT Quản trị nhân lực                      | Nguyễn Văn Điềm           | NXB ĐH KTQD   | 2007 | 30 |
| 15 | GT Kinh tế học vi mô                      | PGS. TS Phạm Văn Minh     | NXB Giáo dục  | 2010 | 20 |
| 16 | Kinh tế học vi mô                         | Bộ Giáo Dục & Đào tạo     | NXB Giáo dục  | 2010 | 21 |
| 17 | Kinh tế học vĩ mô                         | Bộ Giáo Dục & Đào tạo     | NXB Giáo dục  | 2010 | 30 |
| 18 | Kinh tế lượng                             | PGS. TS Bùi Minh Trí      | NXB KHKT      | 2006 | 58 |
| 19 | Kinh tế lượng (CT nâng cao)               | PGS. TS Nguyễn Quang Dong | NXB KHKT      | 2009 | 10 |
| 20 | Kinh tế lượng: BT và hướng dẫn thực hành  | Vũ Thiều                  | NXB KHKT      | 2005 | 50 |
| 21 | GT Marketing căn bản                      | ThS. Phạm Thị Huyền       | NXB Giáo dục  | 2009 | 40 |
| 22 | GT Tài chính doanh nghiệp 1               | PGS. TS Phan Thị Cúc      | NXB Tài chính | 2009 | 2  |
| 23 | GT Tài chính doanh nghiệp 2               | PGS. TS Phan Thị Cúc      | NXB Tài chính | 2009 | 3  |
| 24 | GT Tài chính doanh nghiệp 3               | PGS. TS Phan Thị Cúc      | NXB Tài chính | 2009 | 2  |
| 25 | GT Lý thuyết tài chính tiền tệ            | Nguyễn Hữu Tài            | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 13 |
| 26 | GT Tài chính tiền tệ ngân hàng            | PGS. TS Nguyễn Văn Tiến   | NXB Thống kê  | 2009 | 3  |
| 27 | GT Tài chính quốc tế                      | PGS. TS Nguyễn Văn Tiến   | NXB Thống kê  | 2010 | 3  |
| 28 | Kiểm toán Lý thuyết và thực hành          | Ths. Phan Trung Kiên      | NXB Tài chính | 2008 | 3  |
| 29 | Thuế thực hành                            | Ths. Nguyễn Thị Mỹ Linh   | NXB Thống kê  | 2009 | 2  |
| 30 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương            | PGS. TS Nguyễn Đăng Dờn   | NXB ĐHQG HCM  | 2009 | 3  |
| 31 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại            | TS. Nguyễn Minh Kiều      | NXB LDXH      | 2009 | 2  |

|    |                                                                                                |                                                     |               |      |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|------|----|
| 32 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại                                                                 | PGS. TS Lê Văn Tề                                   | NXB Thống kê  | 2011 | 3  |
| 33 | Thị trường tài chính                                                                           | PGS. TS Bùi Kim Yến,<br>TS Nguyễn Minh Kiều         | NXB Thống kê  | 2009 | 2  |
| 34 | Toán tài chính ứng dụng                                                                        | Ths. Đỗ Thiên Anh Tuấn                              | NXB Thống kê  | 2011 | 2  |
| 35 | Giáo trình quản lý dự án                                                                       | Từ Quang Phương                                     | NXB ĐH KTQD   | 2010 | 2  |
| 36 | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư                                                            | Vũ Công Tuấn                                        | NXB Thống kê  | 2010 | 2  |
| 37 | Quản trị rủi ro tài chính                                                                      | TS. Nguyễn Minh Kiều                                | NXB Thống kê  | 2009 | 3  |
| 38 | Giáo trình thị trường chứng khoán                                                              | Bạch Đức Hiền                                       | NXB Thống kê  | 2009 | 3  |
| 39 | Kế toán ngân hàng                                                                              | Trương Thị Hồng                                     | NXB Tài chính | 2008 | 3  |
| 40 | Kế toán quản trị                                                                               | PGS. TS Nguyễn Ngọc Quang                           | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 2  |
| 41 | Giáo trình thống kê doanh nghiệp                                                               | TS. Chu Văn Tuấn                                    | NXB Tài chính | 2010 | 3  |
| 42 | Lý thuyết và thực hành kế toán                                                                 | Nguyễn Phú Giang                                    | NXB Tài chính | 2010 | 3  |
| 43 | Giáo trình nguyên lý kế toán                                                                   | PGS. TS Phạm Thành Long                             | NXB Giáo dục  | 2010 | 30 |
| 44 | Giáo trình nguyên lý kế toán                                                                   | TS. Trần Quý Liên                                   | NXB Tài chính | 2010 | 1  |
| 45 | GT kinh tế quốc tế                                                                             | Đỗ Đức Bình                                         | NXB Giáo dục  | 2009 | 40 |
| 46 | Quản trị Marketing                                                                             | Lê Thế Giới                                         | NXB Giáo dục  | 2010 | 30 |
| 47 | Giáo trình thương mại điện tử căn bản                                                          | TS. Trần Văn Hòe                                    | NXB KTQD      | 2008 | 3  |
| 48 | Phân tích báo cáo tài chính                                                                    | Nguyễn Ngọc Quang                                   | NXB Tài chính | 2011 | 3  |
| 49 | Phân tích và đầu tư chứng khoán                                                                | PGS. TS Bùi Kim Yến                                 | NXB Thống kê  | 2009 | 2  |
| 50 | GT Quản lý tài chính công                                                                      | PGS. TS Dương Đăng Chinh                            | NXB Tài chính | 2009 | 3  |
| 51 | Tóm tắt lý thuyết, Bài tập và lời giải phân tích hoạt động kinh doanh & chẩn đoán Doanh nghiệp | PGS. TS Nguyễn Năng Phúc<br>ThS Nguyễn Thị Thu Hằng | NXB Tài chính | 2009 | 2  |
| 52 | Phân tích kinh doanh Lý thuyết và thực hành                                                    | PGS. TS Nguyễn Năng Phúc                            | NXB Tài chính | 2009 | 2  |
| 53 | GT Quản trị tài chính doanh nghiệp                                                             | PGS. TS Phạm Quang Trung                            | NXB KHKT      | 2009 | 30 |
| 54 | Tài chính doanh nghiệp                                                                         | PGS. TS Lưu Thị Hương                               | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 20 |
| 55 | Kế toán doanh nghiệp bằng Excel                                                                | IT Club                                             | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 10 |
| 56 | GT Phân tích báo cáo tài chính                                                                 | Nguyễn Năng Phúc                                    | NXB ĐH KTQD   | 2008 | 10 |
| 57 | Hướng dẫn thực hành chế độ báo cáo tài chính                                                   | Nguyễn Phương Liên                                  | NXB Tài chính | 2006 | 3  |
| 58 | GT Quản trị doanh nghiệp thương mại - tập 1                                                    | PGS. TS Hoàng Minh Đường<br>PGS. TS Nguyễn Thừa Lộc | NXB LDXH      | 2005 | 14 |

|    |                                             |                       |               |      |    |
|----|---------------------------------------------|-----------------------|---------------|------|----|
| 59 | GT Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức     | Nguyễn Ngọc Quân      | NXB Giáo dục  | 2009 | 20 |
| 60 | GT kế toán tài chính trong các doanh nghiệp | GS. TS Đặng Thị Loan  | NXB ĐH KTQD   | 2009 | 10 |
| 61 | Quản trị học căn bản                        | James.H               | NXB Thống kê  | 2000 | 1  |
| 62 | Hệ thống hóa chế độ tiền lương              | Tài Thành             | NXB Lao động  | 2013 | 1  |
| 63 | Hệ thống kế toán Việt Nam                   | Bộ Tài Chính          | NXB Thống kê  | 2010 | 1  |
| 64 | Kiểm toán                                   | PGS. Vương Đình Huệ   | NXB Tài chính | 1996 | 1  |
| 65 | GT Quản trị tài chính                       | Nguyễn T Phương Liên  | NXB Thống kê  | 2011 | 1  |
| 66 | GT thống kê kinh tế                         | Hồ Sĩ Sà              | NXB Giáo dục  | 1996 | 1  |
| 67 | Quản lý sản xuất và tác nghiệp              | TS. Nguyễn Văn Nghiễn | NXB Giáo dục  | 2009 | 20 |
| 68 | GT Phân tích và quản lý dự án đầu tư        | Thái Bá Cẩn           | NXB Giáo dục  | 2009 | 10 |

## 7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- **Quy trình đào tạo:** thực hiện theo quy định từ Điều 7 đến Điều 18 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy *Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông*

- **Tổ chức kiểm tra, thi hết học phần:** thực hiện theo quy định tại Điều 20 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy *Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông*

- **Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần; điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy** thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy *Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông*

- **Xét công nhận tốt nghiệp** thực hiện theo quy định tại Điều 28 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy *Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông./.*

Hải Dương, ngày            tháng 10 năm 2019

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**

**PSG.TS LÊ VĂN HÙNG**

**THS NGUYỄN VĂN MINH**